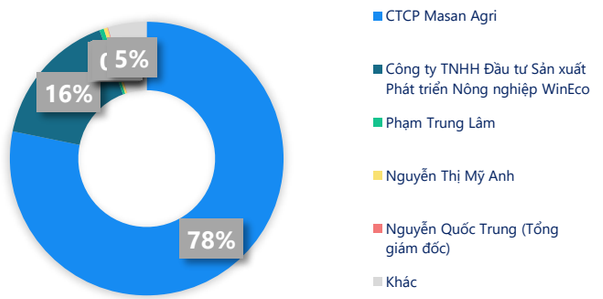
CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

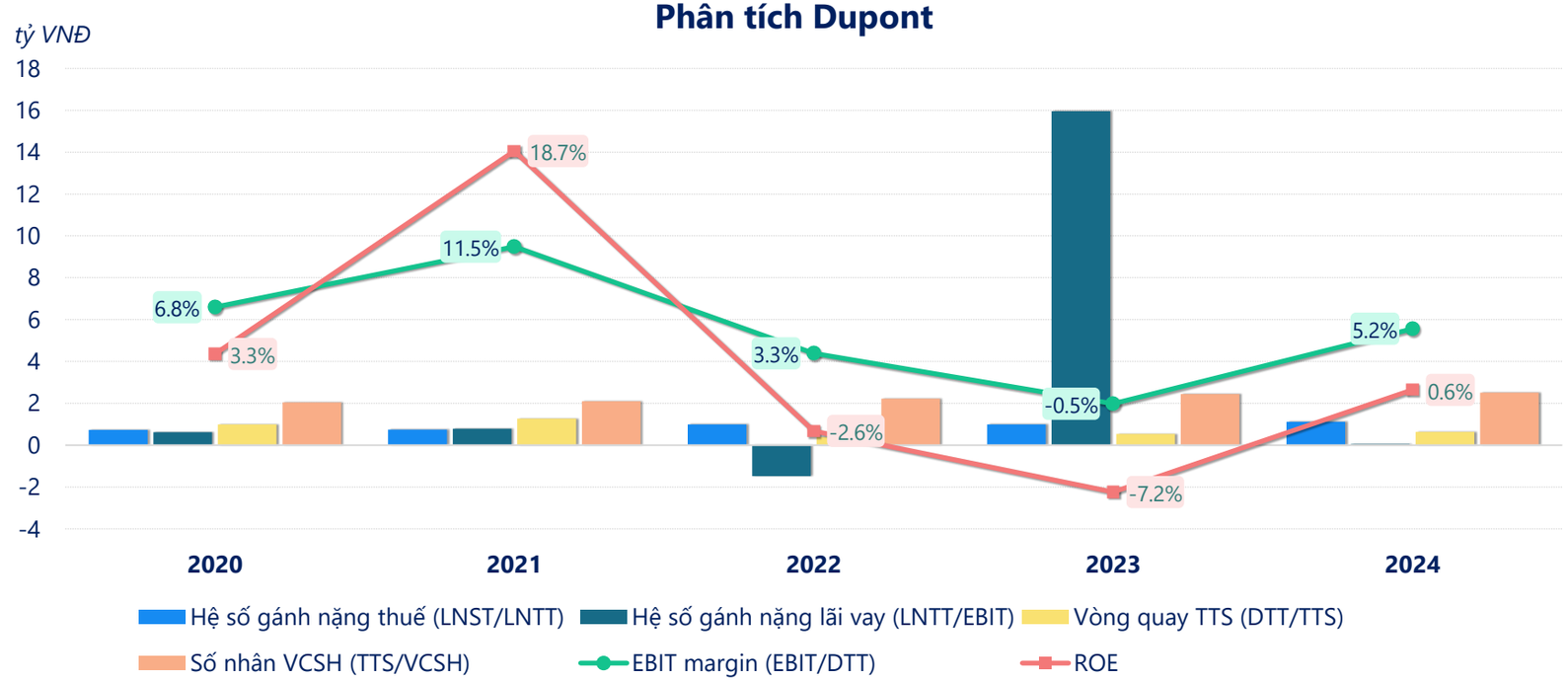
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	23,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,800 - 38,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,799
Số lượng CPLH (CP)	329,052,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,090
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.66
EPS	82
P/E	288.4

	YTD	1T	3T	6T
MML	3.0%	-4.8%	-17.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

7,650

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 666| 9.5%

LN sau thuế

2024

25.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 565| 105%

ROE

2024

0.6%

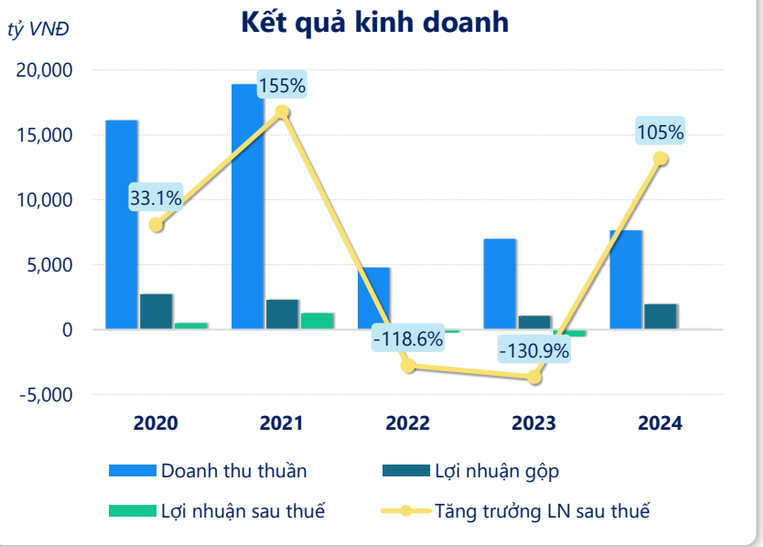
+/- YoY: ▲ 7.8%

ROA

2024

0.2%

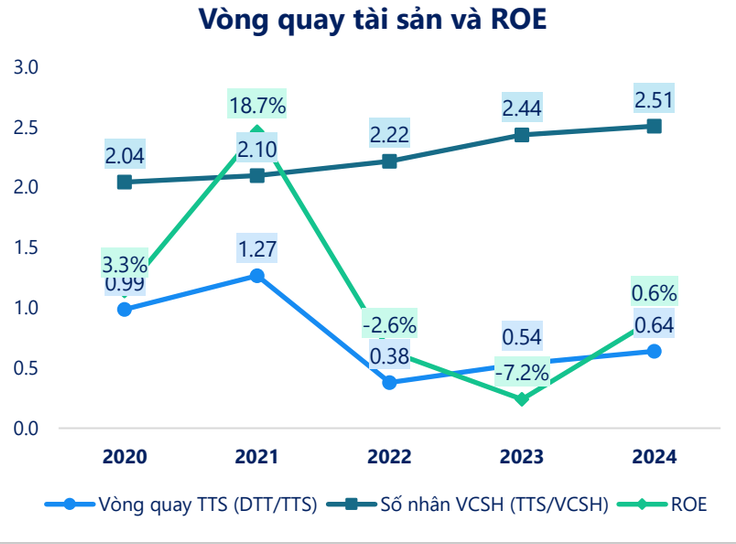
+/- YoY: ▲ 3.2%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.22%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

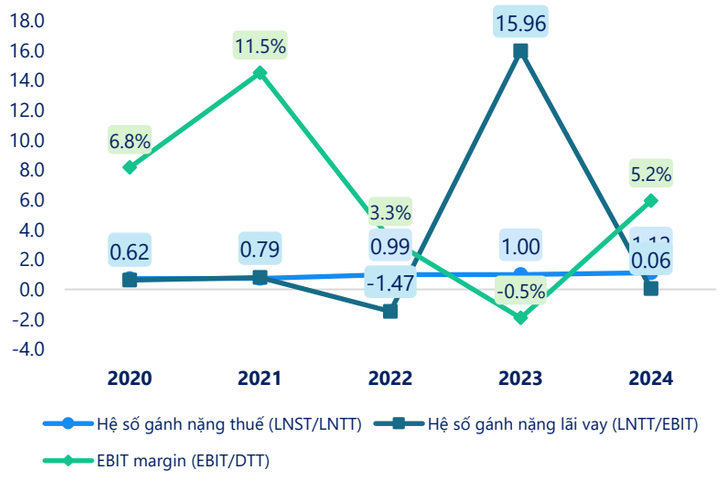
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.12**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.06**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **MML** ghi nhận doanh thu thuần **7,650** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.35** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.53%** và **tăng 105%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.57%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

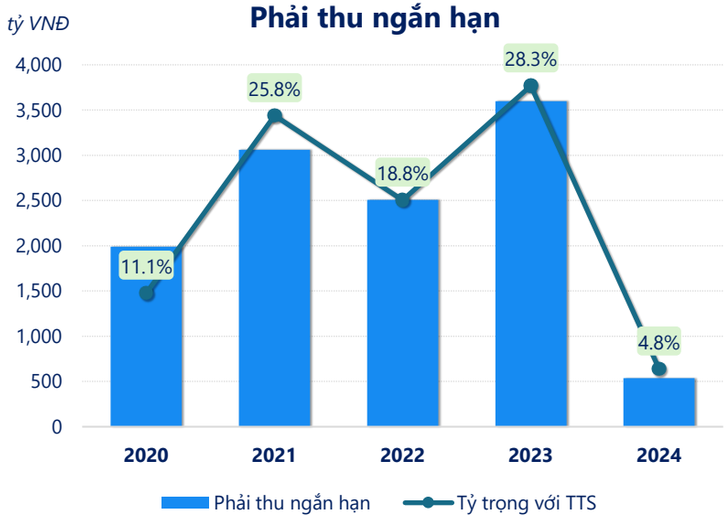


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.64**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

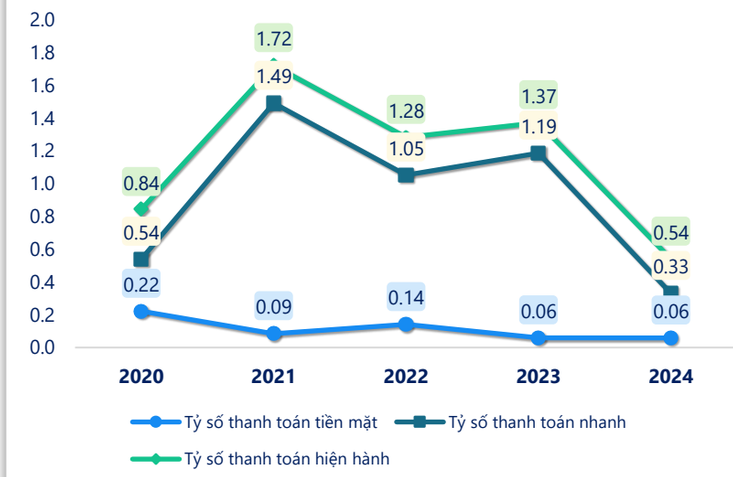
Phải thu ngắn hạn



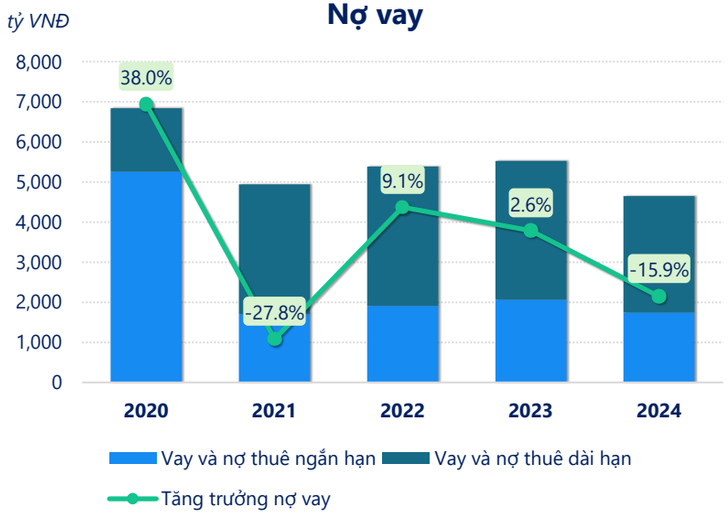
Hàng tồn kho



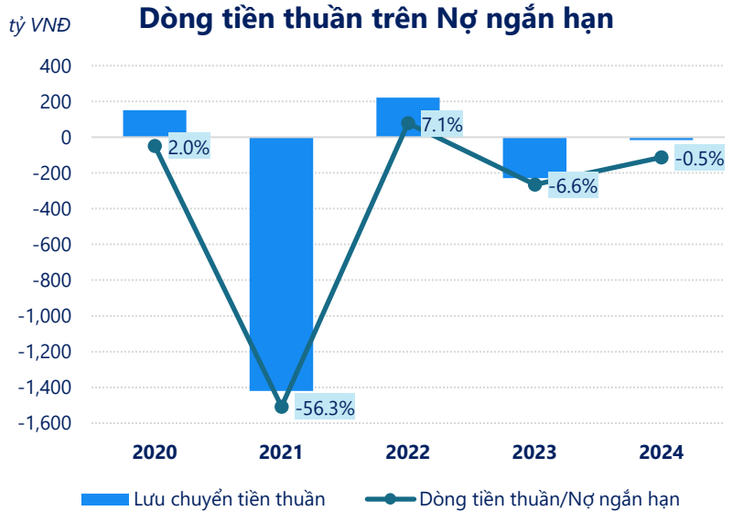
Chỉ số thanh khoản



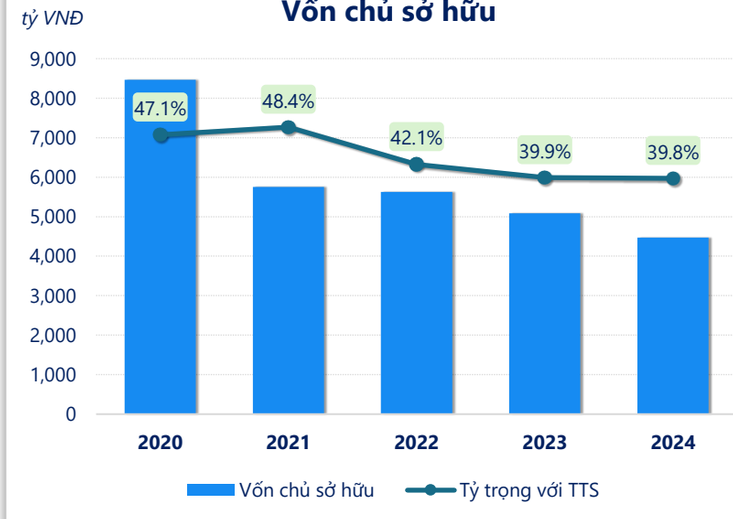
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,229**	**12,733**	**-11.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,753	4,751	-63.1%
Tiền và tương đương tiền	190	206	-7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	538	3,598	-85.0%
Hàng tồn kho	679	643	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	345	304	13.7%
Tài sản dài hạn	**9,476**	**7,981**	**18.7%**
Phải thu dài hạn	1,948	23.0	8364%
Tài sản cố định	4,753	5,147	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.4	16.4	36.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,114	2,126	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**553**	**555**	**-0.4%**
Lợi thế thương mại	85.7	113	-24.4%
Nợ phải trả	6,759	7,649	-11.6%
Nợ ngắn hạn	**3,245**	**3,461**	**-6.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,740	2,062	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	636	489	30.0%
Nợ dài hạn	3,514	4,188	-16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,908	3,463	-16.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,469**	**5,084**	**-12.1%**
Vốn chủ sở hữu	**4,469**	**5,084**	**-12.1%**
Vốn điều lệ	3,291	3,271	0.6%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**16,119**	**18,891**	**4,785**	**6,984**	**7,650**
Giá vốn hàng bán	13,394	16,588	4,440	5,932	5,688
Lợi nhuận gộp	**2,725**	**2,303**	**344**	**1,053**	**1,962**
Doanh thu HĐTC	109	1,521	633	224	246
Chi phí TC	508	545	410	527	402
Chi phí lãi vay	**424**	**465**	**396**	**508**	**376**
LN trong công ty LKLD	10.0	0.41	0	1.77	0
Chi phí bán hàng	933	902	439	970	1,428
Chi phí QLDN	719	753	361	307	366
LN thuần từ HĐKD	**684**	**1,624**	**-232**	**-525**	**11.7**
Lợi nhuận khác	-4.00	74.7	-3.68	-17.0	11.0
LN trước thuế	**680**	**1,699**	**-236**	**-542**	**22.7**
Lợi nhuận sau thuế	**492**	**1,254**	**-234**	**-540**	**25.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**263**	**1,331**	**-145**	**-386**	**27.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	633	167	1,069	-437	637
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,256	-4,811	-520	76.3	119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,773	3,223	-328	131	-772
Tiền đầu kỳ	1,486	1,636	215	436	206
Lưu chuyển tiền thuần	**151**	**-1,421**	**221**	**-229**	**-16.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.41	-0.29	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1,636	215	436	206	190